

THÁI ĐỘ HỌC TẬP BỘ MÔN *PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC* VÀ VIỆC RÈN LUYỆN NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM CỦA SINH VIÊN KHOA NGỮ VĂN - TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI PHÒNG HIỆN NAY

○ TS. NGUYỄN THỊ HIỀN*

Học tập học phần *Phương pháp dạy học* (PPDH) và thường xuyên rèn luyện để hình thành, phát triển các kỹ năng (KN), nghiệp vụ sư phạm (NVSP) là yêu cầu cần thiết đối với sinh viên sư phạm (SVSP), đồng thời cũng là «tiêu chí» trực tiếp quyết định hiệu quả và chất lượng đào tạo (ĐT) giáo viên của các khoa, các trường sư phạm (SP) hiện nay.

Có thể hiểu, thái độ đối với việc học tập các học phần PPDH và việc rèn luyện NVSP cho SVSP là một trạng thái tâm lý sẵn sàng học tập và vận dụng các kiến thức về PPDH vào việc giải quyết các tình huống của thực tế dạy học (DH) để thực hiện hoạt động DH đạt kết quả cao.

1. Qua thực tế giảng dạy và hướng dẫn SV trong các hoạt động rèn luyện NVSP ở khoa Ngữ văn - Trường ĐH Hải Phòng cũng như thực tế DH Ngữ văn của các em sau khi ra trường, chúng tôi nhận thấy có nhiều vấn đề bất cập và nhiều yếu tố ảnh hưởng tới kết quả học tập, rèn luyện của SV cần được xem xét để tìm ra biện pháp khắc phục nhằm góp phần đổi mới và nâng cao chất lượng của môn học và hoạt động quan trọng này.

Trên cơ sở những tiêu chí đánh giá thái độ học tập môn học của SV, trong năm học 2010-2011 chúng tôi đã tiến hành khảo sát 247/ 406 SV từ năm thứ 2 đến năm thứ 4 thuộc các chuyên ngành: Ngữ văn, Văn - Địa (ở ĐHSP), Văn - Công tác Đội. Kết quả thu được như sau:

1) Về nhận thức ý nghĩa, vai trò, mức độ cần thiết của các học phần PPDH trong chương trình ĐT SVSP ngành Ngữ văn: có 191/247 SV (77,3%) đánh giá cao mức độ cần thiết của việc học tập các học phần PPDH (trong đó, ở mức độ rất cần thiết là 27,9%); tuy nhiên, cũng có 14/247 SV (5,7%) cho rằng môn học này «có cũng được mà không cũng được». Khi

được hỏi ý nghĩa của việc học các học phần này, phần lớn SV đều khẳng định đây là những học phần rất có ý nghĩa vì: giúp bản thân nắm được những vấn đề cơ bản, khoa học về PPDH một môn học chuyên ngành mà mình đang nghiên cứu (27,1%); có cơ sở khoa học để triển khai việc DH của bản thân một cách có PP (23,5%); nắm được những quy trình, biện pháp cụ thể để vận dụng vào thực tế dạy học sau này ở trường phổ thông (32,8%); hình thành và rèn luyện được những KNSP cụ thể và cần thiết cho quá trình DH (29,6%);... Như vậy, đa số SV đã nhận thức đúng được vai trò và sự cần thiết phải học và nắm vững các tri thức khoa học về PPDH làm cơ sở cho việc thực hiện hoạt động DH sau này của các em.

2) Về xúc cảm, tình cảm của SV đối với việc học tập các học phần PPDH: 66,40% SV có hứng thú với các học phần này; 23,5% ít hứng thú; 7,3% không hứng thú. Một số SV cho biết lí do khiến họ cảm thấy «không có hứng thú» hoặc «ít hứng thú» khi học các học phần PPDH là: nội dung dạy học còn có nhiều khái niệm trừu tượng, thiếu hấp dẫn (37,3%); PP trình bày của giảng viên (GV) còn nặng về thuyết trình lí thuyết, thiếu minh họa mẫu về các PP, kĩ năng cụ thể (33,7%); tài liệu dạy học nghèo nàn và thiếu cập nhật mới (24,1%);... Điều này bắt nguồn từ nguyên nhân: nhiều nội dung DH về PPDH các bộ môn hiện nay chưa thực sự đáp ứng nhu cầu người học; giáo trình tài liệu về PPDH đã quá cũ, được tái bản nhiều lần nhưng lại chưa cập nhật được những thành tựu mới của khoa học về PPDH. Nhiều GV lên lớp chủ yếu dựa vào vốn tri thức cũ và kinh nghiệm bản thân, ít chịu cập nhật, đổi mới

* Trường Đại học Hải Phòng

nhất là vấn đề ứng dụng, sử dụng công nghệ thông tin vào trong thực tế DH của bản thân nên khó có thể hướng dẫn, giúp đỡ SV thực hiện việc ứng dụng công nghệ thông tin vào việc DH.

3) Về hành vi học tập các học phần PPDH

a) Nghe giảng: 86% SV tập trung vào bài học, chú ý nghe giảng (mức độ «rất chú ý» chiếm 32%); còn khoảng hơn 20% SV «thường xuyên không tập trung» vào bài giảng do thường làm một số công việc khác trong các giờ học về PPDH (như đọc giáo trình, đọc truyện, làm đề cương cho các môn học khác); hoặc «không hiểu GV nói gì», «coi đây chỉ là lí thuyết suông», mệt mỏi nên không có hứng thú để học...

b) Tham gia ý kiến để xây dựng bài: mức độ chủ động nêu ý kiến, tham gia thảo luận, tranh luận với GV, với bạn học trong lớp của SV trong các giờ học về PPDH rất thấp (khoảng 20%) và không thường xuyên.

c) Tự học: 63,6% SV không có thói quen hoặc rất ít khi chịu đọc giáo trình, tìm tài liệu trước khi lên lớp; không soạn giáo án và làm các bài tập về phương pháp mà GV giao cho; trong các giờ thực hành, tập giảng chỉ có một số ít những SV chăm chỉ, tích cực tham gia.

Có thể khẳng định rằng, phần lớn SV đã có thái độ học tập tương đối tích cực, tự giác đối với các học phần PPDH. Để nâng cao hiệu quả thực tế của các học phần này, mỗi GV cũng như tổ bộ môn và khoa cần xây dựng chương trình, đề cương DH với những nội dung DH phù hợp với thực tế DH ở trường phổ thông; cần thường xuyên cập nhật các tri thức hiện đại, đổi mới PP, hình thức DH nhằm phát huy tối đa tính tích cực, sáng tạo của người học.

2. Hiện nay, việc dạy nghề cho SV Ngữ văn ở Trường ĐH Hải Phòng vẫn thường xuyên được chú trọng thông qua nhiều hình thức hoạt động phong phú, góp phần không nhỏ vào việc nâng cao chất lượng của đội ngũ GV dạy Ngữ văn ở các trường phổ thông của thành phố. Tuy nhiên, trước yêu cầu và thực tế ĐT theo học chế tín chỉ hiện nay, cùng với nhiều môn học chuyên ngành khác, các học phần PPDH khác bị rút ngắn về thời lượng giảng dạy (từ 1-2 tín chỉ/1 học phần) khiến cho không chỉ các nội dung DH về PPDH bị «cắt xén» mà việc thực hành, rèn luyện các kĩ năng dạy học (KNDH) của môn học này cũng

không còn đủ thời gian và không được thực hiện thường xuyên. Do vậy, việc nắm kiến thức khoa học về PPDH của SV không đầy đủ; kĩ năng (KN) hiểu và thực hành các PP, các KNDH của các em có nhiều hạn chế, đặc biệt là trong diễn đạt, giao tiếp, tổ chức giờ học, sử dụng các phương tiện, thiết bị DH hiện đại;... Điều này được thể hiện rất rõ trong những đợt kiến tập, thực tập SP của SV ở các trường phổ thông. Phần lớn SV mới chỉ đạt yêu cầu vững về chuyên môn mà chưa giỏi về PP, KN, NVSP nên chưa đáp ứng được yêu cầu nghề nghiệp nói chung và chất lượng DH môn Ngữ văn nói riêng ở trường phổ thông.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến hạn chế này: - Nhiều SV tỏ ra thờ ơ, thậm chí coi nhẹ các học phần PPDH và hoạt động rèn luyện NVSP vì cho rằng đây chỉ là một «nhóm môn học và KN» phụ, có tính chất bổ trợ, không quyết định tới chất lượng và tiêu chí đánh giá trình độ chuyên môn của SV. Đây là điều cần xem xét lại, từ mục tiêu cụ thể của ĐTSP, tiêu chí đánh giá chất lượng ĐTSP. Kiến thức khoa học cơ bản, khoa học chuyên ngành là những tiêu chí bao hàm «trình độ tay nghề» - nhân tố trực tiếp, quyết định đối với chất lượng ĐT nghề; - Quỹ thời gian dành cho hoạt động học tập và rèn luyện KN, NVSP eo hẹp trong ĐT SV hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, mặc dù là những học phần bắt buộc nhưng các học phần về rèn luyện NVSP và PPDH ở tất cả các chuyên ngành đều bị co hẹp về thời gian học tập (giảm từ 1-2 tín chỉ/học phần); - Quá trình DH các học phần PPDH và rèn luyện NVSP cho SV của cơ sở ĐT và đội ngũ các GV còn hạn chế. Hầu hết GV chưa thực sự chú trọng đến việc khai thác các đặc điểm nghiệp vụ khi dạy các học phần chuyên ngành. Còn việc dạy chính các học phần PPDH lại vẫn mang tính «hàn lâm» - chỉ chú trọng trang bị lí thuyết về PP mà coi nhẹ thực hành rèn luyện KN vận dụng, sử dụng các PP ấy vào thực tế một bài dạy, tiết dạy cụ thể trong một giờ học ở trường phổ thông. Bên cạnh đó, chương trình, kế hoạch, cơ sở vật chất, kinh phí,... phục vụ hoạt động rèn luyện NVSP của GV và SV hầu như không được chú ý, phó mặc cho GV và SV tự nhận thức, tự làm.

3. Những nguyên nhân thực tế trên của việc DH các học phần về PPDH và rèn luyện các KN, NVSP cho SV Trường ĐH Hải Phòng đã đặt ra một yêu cầu, giải pháp cấp thiết về việc phải tích

cực nâng cao nhận thức, thái độ của cả người dạy lẫn người học; đổi mới, cập nhật nội dung DH cho phù hợp với thực tiễn DH ở nhà trường phổ thông. Đó là:

1) Đối với trường và khoa ĐT: - Khoa Ngữ văn cần kiến nghị, tham mưu và phối hợp với Hội đồng ĐT nhà trường rà soát lại tổng thể chương trình ĐT một cách chi tiết. Để thực hiện việc rút ngắn thời lượng cho các môn học theo hệ thống ĐT tín chỉ, khi xây dựng khung chương trình ĐT cho SV các ngành SP, cần chú trọng tới yêu cầu trang bị những kiến thức cơ bản có quan hệ mật thiết với chương trình phổ thông, cắt giảm bớt khối lượng kiến thức những môn học nặng về lí thuyết; tăng thời gian thực hành cho các môn PPDH, NVSP nhằm tạo sự gắn kết giữa kiến thức lí thuyết với rèn luyện KN nghề nghiệp của SV. Đặc biệt, cần dành riêng một học phần trong chương trình ĐT GV Ngữ văn về rèn luyện KN, NVSP bộ môn (*Văn học, Tiếng Việt, Làm văn*) cho SV (thực tế lâu nay nội dung này đã bị cắt bỏ, buộc các GV phương pháp phải tự lồng ghép vào các học phần PPDH Văn, PPDH tiếng Việt,...); - Nhà trường cần tiếp tục tăng cường đầu tư thật tốt về cơ sở vật chất cho việc rèn luyện KN, NVSP của SV tất cả các khoa SP: xây dựng các phòng học bộ môn, phòng rèn luyện nghiệp vụ theo đặc trưng chuyên ngành ĐT với sự trang bị đồng bộ, đầy đủ các phương tiện, thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu thực hành, rèn luyện nghiệp vụ của SV; - Nhà trường và các khoa cũng cần coi trọng và phát huy tốt vai trò thực hành, thực nghiệm của hệ thống các trường thực hành SP của trường, đồng thời tăng cường hơn nữa sự phối hợp với các trường phổ thông trong công tác thực hành thực tập nhằm tạo điều kiện và nâng cao hiệu quả rèn nghề cho SV trong các đợt thực hành, TTSP.

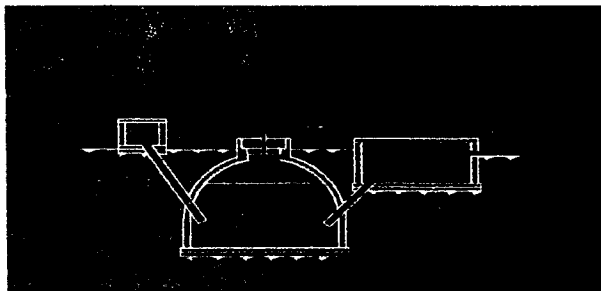
2) Đối với GV dạy các học phần PPDH: - Cần có sự đổi mới từ nhận thức, coi việc cập nhật các tri thức tiên tiến, hiện đại về giáo dục học, lí luận và PPDH là yêu cầu bắt buộc nhằm đảm bảo mục tiêu DH ĐH là trang bị những tri thức khoa học, hiện đại, hữu dụng cho việc phát triển nghề của SV chứ không chỉ dạy những tri thức kinh điển, hàn lâm mà GV có sẵn. Muốn vậy, mỗi GV cần phải thực sự tâm huyết với nghề nghiệp, không ngừng tự tìm tòi, nghiên cứu nâng

cao kiến thức chuyên sâu; trau dồi KNDH và các NVSP khác; coi thực tế dạy học của bản thân chính là «tấm gương», là minh chứng cho các PPDH, KNDH mà mình đang cố gắng trang bị cho SV; tích cực đổi mới các PPDH của bản thân, không ngừng nâng cao kĩ năng sử dụng các phương tiện kĩ thuật, thiết bị DH tiên tiến trong quá trình giảng dạy và rèn luyện thành thạo các KNDH; - Cần có sự phối hợp chặt chẽ với trường phổ thông. Nếu mỗi GV vừa luôn cố gắng phấn đấu dạy tốt các học phần PPDH ở trường, khoa SP vừa thành thạo việc DH môn Ngữ văn ở THCS, THPT thì hiệu quả và sức hấp dẫn của các bài dạy về phương pháp, các KN, NVSP cần rèn luyện cho SV sẽ được nâng cao rõ rệt. Qua đó, GV có điều kiện trang bị cho SV những kiến thức có trong chương trình học phổ thông mà sau này các em phải đảm nhiệm cũng như những PP, KN cụ thể mà các em có thể sử dụng cho mỗi nội dung kiến thức đó; giúp SV ý thức được trách nhiệm, nghĩa vụ cao quý của một GV tương lai.

3) Đối với SV: - Cần nhận thức đúng đắn và đầy đủ hơn về vai trò, tầm quan trọng của học phần PPDH và việc rèn luyện các KN, NVSP trong quá trình học tập ở khoa, trường SP đối với việc hình thành, phát triển tay nghề của bản thân trong tương lai; tự xây dựng kế hoạch học tập, rèn luyện cụ thể để có thể chủ động, tích cực tham gia vào các quá trình học tập, rèn luyện và trang bị, tích lũy cho mình những tri thức khoa học; phát triển dần các kĩ năng, PPDH; - Ngoài các giờ học chính khóa trên giảng đường, SV cần luôn cố gắng tự mình thực hiện việc rèn luyện (tập soạn giáo án, viết bảng, thuyết trình, đọc diễn cảm, kể chuyện,...); tích cực tham gia vào các hoạt động có tính chất rèn luyện KN và NVSP ở lớp, khoa, trường như Hội thi NVSP, thi viết văn, thi soạn giáo án; tham gia các câu lạc bộ môn học, hội nghị, sinh hoạt chuyên đề về đổi mới PPDH ở phổ thông, về công tác chủ nhiệm lớp; - Chủ động và tích cực trong việc tự tìm hiểu chương trình, tài liệu thực tế DH ở trường phổ thông; thường xuyên xuống các trường thực hành của Trường ĐH Hải Phòng để tìm hiểu về thực tế DH, dự giờ và tham gia các hoạt động chuyên môn với hội đồng SP nhà trường để học hỏi, tích lũy kinh nghiệm và hiện thực hóa, nâng cao dần các PPDH, các KN nghề nghiệp đã được trang bị. □

(Xem tiếp trang 54)

Thành công nhất của DA 1 là đã thiết kế được phương án cấu tạo máy phát điện dùng khí biogas, tiết kiệm và đảm bảo cung cấp điện liên tục cho các hộ gia đình.



Sơ đồ hầm biogas

HS đã tìm hiểu nguyên tắc cấu tạo, hoạt động của hệ thống máy phát điện chạy bằng khí biogas và thấy rằng: để sử dụng khí biogas chạy máy phát điện, thường phải sử dụng máy phát điện chạy xăng hoặc diesel, cải tạo lại bộ chế hòa khí và chế tạo bộ lọc khí biogas nhằm loại bỏ các chất độc hại.

Các nhóm còn lại cũng đã xác định được vấn đề cần giải quyết, chẳng hạn, nhóm với DA 2: *Thiết kế chế tạo máy phát điện chạy bằng sức gió*, nhóm với DA 3: *Thiết kế xây dựng trạm thủy điện nhỏ ở miền núi*. Sản phẩm của các nhóm ngoài bài trình chiếu PowerPoint còn có các trang web được thiết kế để giới thiệu về DA như: cải tạo lại bộ chế hòa khí và chế tạo bộ lọc khí biogas để loại bỏ các chất gây hại cho máy... Báo cáo của các nhóm đã đưa ra được những thông tin và hình vẽ cần thiết, nội dung phong phú, thuyết phục người nghe.

Trong quá trình thực hiện DA, các nhóm đã nêu được các giải pháp, biết vận dụng kiến thức đã học vào việc thiết kế, chế tạo máy phát điện, điều đó chứng tỏ đã hình thành ở HS năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, hình thành các kiến thức về SX điện năng. Bên cạnh đó, HS cũng rất tích cực, tự lực và sáng tạo trong học tập cũng như trong quá trình hợp tác, trao đổi, giao tiếp với các bạn khác.

Với những kết quả nghiên cứu đã đạt được, việc tổ chức DHTDA một số kiến thức về SX điện năng bước đầu cho thấy, DHTDA có thể vận dụng

vào dạy học các kiến thức VL có ứng dụng trong kĩ thuật ở THPT. □

- (1) Nguyễn Văn Cường. *Giáo trình Lí luận dạy học hiện đại*. Trường Đại học Posdam CHLB Đức, 2009.
 (2) Đỗ Hương Trà. *Các kiểu tổ chức dạy học hiện đại trong dạy học vật lí ở trường phổ thông*. NXB Đại học sư phạm, H. 2011.

Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Hương Trà. "Dạy học dự án và tiến trình thực hiện". *Tạp chí Giáo dục*, số 157/2007.
2. Lương Duyên Bình (tổng chủ biên). *Vật lí 12*. NXB Giáo dục, H. 2008.

SUMMARY

This paper presents the project-based learning someknowledge of electricity production (high school physics) at the high school Tam Duong 2, timhs promote positive, self-reliance and creativity and capacity to apply practical knowledge of electricityproduction, problem-solving capacity, communication capacity of the students. Also the article is to analyze and evaluate the effectivenessof the process-based learning project through the results obtainedfrom experimental pedagogy.

Thái độ học tập bộ môn...

(Tiếp theo trang 39)

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Việt Bắc (chủ biên). *Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên*. NXB Giáo dục, H. 2007.
2. Trần Bá Hoành. *Tổng quan tình hình nghiên cứu phương pháp dạy học đại học ở Việt Nam*. NXB Giáo dục, H. 1996.
3. Kỉ yếu hội thảo. "*Nâng cao chất lượng nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên các trường đại học sư phạm*". Trường Đại học sư phạm Hà Nội, 2010.
4. *Luật Giáo dục*. NXB Chính trị quốc gia. H. 2005.

SUMMARY

Students in universities, faculties of teaching are required to be systematically equipped with knowledge in respect of reasoning, teaching method and trained teaching skills and profession. However, results of these activities much depend on learners' positive attitude in taking initiative to study, their mind and awareness in practicing teaching skills and professions during the course of studying. Therefore, based on practical surveying and assessing students' attitude in studying teaching units and practicing teaching skills, the article proposes and analyzes a number of specific methods aiming to contribute in further enhancing effect and quality of training students of Philology Faculty of Hai Phong University.